
Bản án số:13/2019/ DSST
Ngày 07/05/2019

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN HIỆP

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Quang Nhật

- Hội thẩm nhân dân: 1/ - Ông Nguyễn Ngọc Chúc

2/ - Bà Phan Thị Trúc Phương

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Trần Huỳnh Thiên Ân –

Thư Ký Tòa án Nhân Dân huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang.

Trong ngày 07 tháng 05 năm 2019. Tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 52/2019/TLST- DS ngày 09 tháng 04 năm 2019 về việc: “Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 15/2019/QĐXXST- DS ngày 26 tháng 04 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị Ngọc L**, sinh năm: 1964 (có mặt)

Địa chỉ: số 1158 L L Q, phường 8, quận T B, TP. Hồ Chí Minh

Bị đơn: Chị **Ngô Ngọc D**, sinh năm 1981(có mặt)

Địa chỉ: ấp Đ T, xã T Đ A, huyện T H, tỉnh Kiên Giang

NỘI DUNG VỤ ÁN

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ngọc L trình bày: Nguyên từ năm 2014 đến năm 2017 tôi có bán vải cho bà Ngô Ngọc D, tổng cộng bà D còn nợ tôi số tiền là

379.388.000đ (*ba trăm bảy mươi chín triệu ba trăm tám mươi tám nghìn đồng*). Trong thời gian giao dịch mua bán vải với tôi thì bà D có trả nợ gốc cho tôi số tiền tổng cộng là 110.000.000đ (*một trăm mười triệu đồng*). Đến ngày 03/11/2017 thì bà Ngô Ngọc D có làm biên nhận còn nợ tôi số tiền tổng cộng là 379.388.000đ (*ba trăm bảy mươi chín triệu ba trăm tám mươi tám nghìn đồng*) trừ đi số tiền 110.000.000đ (*một trăm mười triệu đồng*) mà bà D đã trả nợ gốc cho tôi. Do đó bà D còn nợ lại tôi số tiền gốc là 269.388.000đ (*hai trăm sáu mươi chín triệu ba trăm tám mươi tám nghìn đồng*). Vào ngày 03/11/2017 thì tôi và bà D có thỏa thuận về việc mua bán số lượng vải là 308kg trị giá 24.640.000đ (*hai mươi bốn triệu sáu trăm bốn mươi nghìn đồng*) mà tôi giao vải cho bà D không đúng như bà D đã đặt hàng của tôi. Do đó bà D đã trả lại cho tôi số lượng vải là 308kg trên, vì vậy trừ vào số tiền gốc 269.388.000đ (*hai trăm sáu mươi chín triệu ba trăm tám mươi tám nghìn đồng*) mà bà D còn nợ tôi, cho nên bà D còn nợ tôi số tiền là 244.748.000đ (*hai trăm bốn mươi bốn triệu bảy trăm bốn mươi tám nghìn đồng*). Đến ngày 03/10/2018 thì bà D có mua thiếu vải của tôi số tiền là 53.998.000đ (*năm mươi ba triệu chín trăm chín mươi tám nghìn đồng*) và bà D có làm biên nhận nợ với tôi. Do đó bà D nợ tiền vải của tôi tổng cộng số tiền gốc là 298.746.000đ (*hai trăm chín mươi tám triệu bảy trăm bốn mươi sáu nghìn đồng*)

Nay tại phiên tòa, tôi yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Ngô Ngọc D phải thanh toán cho tôi số tiền 298.746.000đ (*hai trăm chín mươi tám triệu bảy trăm bốn mươi sáu nghìn đồng*) và yêu cầu tính lãi chậm trả theo quy định của pháp luật từ ngày 04/11/2017 cho đến khi thanh toán xong nợ.

Bị đơn chị Ngô Ngọc D trình bày: Tôi thừa nhận từ năm 2014 đến năm 2017 bà L có bán vải cho tôi, tổng cộng tôi còn nợ bà L số tiền là 379.388.000đ (*ba trăm bảy mươi chín triệu ba trăm tám mươi tám nghìn đồng*). Trong thời gian giao dịch mua bán vải với bà L thì tôi có trả nợ gốc cho bà L số tiền tổng cộng là 110.000.000đ (*một trăm mười triệu đồng*). Đến ngày 03/11/2017 thì tôi có làm biên nhận còn nợ bà L số tiền tổng cộng là 379.388.000đ (*ba trăm bảy mươi chín triệu ba trăm tám mươi tám nghìn đồng*) trừ đi số tiền 110.000.000đ (*một trăm mười triệu đồng*) mà tôi đã trả nợ gốc cho

bà L. Hiện tại tôi còn nợ lại số tiền gốc của bà L là 269.388.000đ (hai trăm sáu mươi chín triệu ba trăm tám mươi tám nghìn đồng). Vào ngày 03/11/2017 thì tôi và bà L có thỏa thuận về việc mua bán số lượng vải là 308kg trị giá 24.640.000đ mà bà L giao cho tôi không đúng như tôi đã đặt hàng của bà L. Do đó tôi đã trả lại cho bà L số lượng vải là 308kg trên, vì vậy trừ vào số tiền gốc 269.388.000đ (hai trăm sáu mươi chín triệu ba trăm tám mươi tám nghìn đồng) mà tôi còn nợ bà L, cho nên tôi còn nợ bà L số tiền gốc là 244.748.000đ (hai trăm bốn mươi bốn triệu bảy trăm bốn mươi tám nghìn đồng). Đến ngày 03/10/2018 thì tôi có mua thiếu vải của bà L số tiền là 53.998.000đ (năm mươi ba triệu chín trăm chín mươi tám nghìn đồng) và lúc mua vải tôi có làm biên nhận nợ với bà L. Tổng cộng tôi còn nợ tiền vải của bà L số tiền gốc là 298.746.000đ (Hai trăm chín mươi tám triệu bảy trăm bốn mươi sáu nghìn đồng).

Nay tại phiên tòa tôi thừa nhận còn nợ bà L số tiền gốc là 298.746.000đ (Hai trăm chín mươi tám triệu bảy trăm bốn mươi sáu nghìn đồng), về phần tiền lãi tôi xin miễn trả lãi cho bà L vì hiện nay tôi đang gặp khó khăn về việc thu nợ người khác nên tôi không có tiền trả lãi cho bà L, tôi cam kết mỗi tháng tôi sẽ trả cho bà Nguyễn Thị Ngọc L 2.000.000đ (hai triệu đồng) cho đến khi hết nợ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên Tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

Quan hệ pháp luật tranh chấp xảy ra giữa bà Nguyễn Thị Ngọc L với chị Ngô Ngọc D là quan hệ “Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản”.

[1] **Về thẩm quyền:** Đây là vụ kiện tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 3 Điều 26 BLTTDS năm 2015. Mặt khác đây là vụ kiện dân sự không có yếu tố nước ngoài nên thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân cấp huyện theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 BLTTDS năm 2015.

Ngoài ra Tòa án nhân dân huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang có thẩm quyền giải quyết theo quy định tại điểm a Khoản 1 Điều 39 BLTTDS năm 2015.

[2] Xét yêu cầu của bà Nguyễn Thị Ngọc L yêu cầu bị đơn chị Ngô Ngọc D phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho bà số tiền gốc là 298.746.000đ (Hai trăm chín mươi tám triệu bảy trăm bốn mươi sáu nghìn đồng) và yêu cầu tính lãi chậm trả theo quy định của pháp luật từ ngày 04/11/2017 cho đến khi thanh toán xong nợ là có cơ sở chấp nhận. Bởi vì từ năm 2014 đến năm 2017 bà Nguyễn Thị Ngọc L có bán vải cho chị Ngô Ngọc D, tổng cộng chị D còn nợ bà L số tiền là 379.388.000đ (*ba trăm bảy mươi chín triệu ba trăm tám mươi tám nghìn đồng*). Sau đó chị D có trả nợ gốc cho bà L số tiền tổng cộng là 110.000.000đ (*một trăm mười triệu đồng*). Đến ngày 03/11/2017 thì chị D có làm biên nhận còn nợ bà L số tiền tổng cộng là 379.388.000đ (*ba trăm bảy mươi chín triệu ba trăm tám mươi tám nghìn đồng*) trừ đi số tiền 110.000.000đ (*Một trăm mười triệu đồng*) mà chị D đã trả nợ gốc cho bà L. Do đó chị D còn nợ lại bà L số tiền gốc là 269.388.000đ (*hai trăm sáu mươi chín triệu ba trăm tám mươi tám nghìn đồng*). Vào ngày 03/11/2017 thì bà L và chị D có thỏa thuận về việc mua bán số lượng vải là 308kg trị giá 24.640.000đ (hai mươi bốn triệu sáu trăm bốn mươi nghìn đồng) mà bà L giao cho chị D không đúng như chị D đã đặt hàng của bà L. Do đó chị D đã trả lại cho bà L số lượng vải là 308kg trên, vì vậy trừ vào số tiền gốc 269.388.000đ (*hai trăm sáu mươi chín triệu ba trăm tám mươi tám nghìn đồng*) mà chị D còn nợ bà L, cho nên chị D còn nợ bà L số tiền gốc là 244.748.000đ (hai trăm bốn mươi bốn triệu bảy trăm bốn mươi tám nghìn đồng). Đến ngày 03/10/2018 thì chị D có mua thiếu vải của bà L số tiền là 53.998.000đ (năm mươi ba triệu chín trăm chín mươi tám nghìn đồng) và lúc mua vải thì chị D có làm biên nhận nợ với bà L. Tổng cộng chị D còn nợ tiền vải của bà L số tiền gốc là 298.746.000đ (Hai trăm chín mươi tám triệu bảy trăm bốn mươi sáu nghìn đồng), bà L có đến nhà chị D đòi nợ nhiều lần nhưng chị D chỉ hứa nhưng đến nay vẫn chưa trả nợ. Xét yêu cầu của bà Nguyễn Thị Ngọc L yêu cầu tính lãi chậm trả là có cơ sở chấp nhận.

Điều 440 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định:

1. Bên mua có nghĩa vụ thanh toán tiền theo thời hạn, địa điểm và mức tiền được quy định trong hợp đồng.

2. Trường hợp các bên chỉ có thỏa thuận về thời hạn giao tài sản thì thời hạn thanh toán tiền cũng được xác định tương ứng với thời hạn giao tài sản. Nếu các bên không có thỏa thuận về thời hạn giao tài sản và thời hạn thanh toán tiền thì bên mua phải thanh toán tiền tại thời điểm nhận tài sản.

3. Trường hợp bên mua không thực hiện đúng nghĩa vụ trả tiền thì phải trả lãi trên số tiền chậm trả theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật này.

Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định:

1. Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

2. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật này; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này.

Do bà L và chị D không có thỏa thuận về việc lãi suất chậm trả. Vì vậy Hội đồng xét xử xác định lãi suất chậm trả theo quy định tại Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật tố tụng dân sự. Như vậy số tiền lãi do chậm trả do còn nợ với số tiền 244.748.000đ (hai trăm bốn mươi bốn triệu bảy trăm bốn mươi tám nghìn đồng) theo biên nhận ngày 03/11/2017 trong vụ kiện này tính từ ngày 04/11/2017 đến ngày xét xử hôm nay là ngày 07/05/2019 là 548 ngày cụ thể như sau: $244.748.000đ \times 0,83\% \times 548 \text{ ngày} = 37.107.060đ$ tính tròn là 37.107.000đ (ba mươi bảy triệu một trăm lẻ bảy nghìn đồng) và số tiền lãi do chậm trả do còn nợ theo biên nhận vào ngày 03/10/2018 số tiền là 53.998.000đ (năm mươi ba triệu chín trăm chín mươi tám nghìn đồng) trong vụ kiện này tính từ ngày 04/10/2018 đến ngày xét xử hôm nay là ngày 07/05/2019 là 213 ngày cụ thể như sau: $53.998.000đ \times 0,83\% \times 213 \text{ ngày} = 3.182.102đ$ tính tròn là 3.182.000đ (ba triệu một trăm tám mươi hai nghìn đồng). Tổng cộng tiền gốc và tiền lãi là 339.035.000đ (ba trăm ba mươi chín triệu không trăm ba mươi lăm nghìn đồng).

[3] Xét yêu cầu của bị đơn chị Ngô Ngọc D thừa nhận có nợ tiền vãi của bà Nguyễn Thị Ngọc L số tiền gốc là 298.746.000đ (Hai trăm chín mươi tám triệu bảy trăm bốn mươi sáu nghìn đồng), về phần tiền lãi chị D xin miễn trả lãi cho bà L vì hiện nay chị D đang gặp khó khăn về việc thu nợ người khác nên chị D không có tiền trả lãi cho bà L, chị D cam kết mỗi tháng chị sẽ trả cho bà Nguyễn Thị Ngọc L 2.000.000đ (hai triệu đồng) cho đến khi hết nợ là không có cơ sở chấp nhận. Bởi vì lời yêu cầu của chị D thì bà L không đồng ý yêu cầu trả nợ dần của chị D và theo quy định tại Điều 440 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định:

Điều 440 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định:

1. Bên mua có nghĩa vụ thanh toán tiền theo thời hạn, địa điểm và mức tiền được quy định trong hợp đồng.

2. Trường hợp các bên chỉ có thỏa thuận về thời hạn giao tài sản thì thời hạn thanh toán tiền cũng được xác định tương ứng với thời hạn giao tài sản. Nếu các bên không có thỏa thuận về thời hạn giao tài sản và thời hạn thanh toán tiền thì bên mua phải thanh toán tiền tại thời điểm nhận tài sản.

3. Trường hợp bên mua không thực hiện đúng nghĩa vụ trả tiền thì phải trả lãi trên số tiền chậm trả theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật này.

Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định:

1. Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

2. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật này; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này.

Mặt khác theo quy định tại mục 1 phần III Thông tư liên tịch số: 01/TTLT ngày 19/6/1997 của Tòa án nhân dân tối cao – Viện Kiểm sát nhân dân tối cao – Bộ tư pháp – Bộ tài chính hướng dẫn việc xét xử và thi hành án về tài sản có quy định: Tòa án không ấn định trong bản án, quyết định thời điểm hoặc thời hạn bên có nghĩa vụ thi hành án. Do đó Hội đồng xét xử không có xem xét.

Chính vì vậy bác lời khai nại của chị Ngô Ngọc D.

[4] **Về án phí DSST:** Áp dụng điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Yêu cầu của bà Nguyễn Thị Ngọc L được chấp nhận nên bà L không phải chịu án phí, trả lại tiền tạm ứng án phí cho bà L số tiền là 8.085.000 đồng (tám triệu không trăm tám mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0005425 ngày 01/04/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang.

Buộc chị Ngô Ngọc D phải nộp: $339.035.000đ \times 5\% = 16.951.750đ$ tính tròn là 16.952.000đ (mười sáu triệu chín trăm năm mươi hai nghìn đồng).

Các đương sự có quyền kháng cáo trong hạn luật định.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

1/ Áp dụng Điều 357, Điều 430, Điều 440, Khoản 2 Điều 468 Bộ Luật Dân Sự năm 2015, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, Mục 1 phần III Thông tư liên tịch số: 01/TTLT ngày 19/6/1997 của Tòa án nhân dân tối cao – Viện Kiểm sát nhân dân tối cao – Bộ tư pháp – Bộ tài chính hướng dẫn việc xét xử và thi hành án về tài sản.

2/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ngọc L.

3/ Bác lời khai nại của bị đơn chị Ngô Ngọc D.

4/ Buộc chị Ngô Ngọc D trả cho bà Nguyễn Thị Ngọc L tổng cộng số tiền gốc và lãi là 339.035.000đ (ba trăm ba mươi chín triệu không trăm ba mươi lăm nghìn đồng).

Kể từ ngày bà Nguyễn Thị Ngọc L có đơn yêu cầu Thi hành án nếu chị Ngô Ngọc D không trả số tiền trên thì hàng tháng còn phải trả tiền lãi theo quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

5/ Về án phí DSST:

- Buộc chị Ngô Ngọc D nộp 16.952.000đ (mười sáu triệu chín trăm năm mươi hai nghìn đồng).

- Trả lại tiền tạm ứng án phí cho bà Nguyễn Thị Ngọc L số tiền là 8.085.000 đồng (tám triệu không trăm tám mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0005425 ngày 01/04/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Báo cho bà Nguyễn Thị Ngọc L và chị Ngô Ngọc D biết có quyền kháng cáo trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Tân Hiệp.
- TAND tỉnh Kiên Giang .
- Chi cục THADS huyện Tân Hiệp.
- Các đương sự.
- Lưu HS.
- Lưu VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Lê Quang Nhật